

**PHẦN II: TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
											15%	
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ (CHƯA BAO GỒM QUÉT HỒ SO)	Hồ sơ	1	719.969	45.890	9.620	43.822	9.066	10.350	838.718	125.808	964.526
			2	771.287	54.986	10.600	43.822	9.066	10.350	900.112	135.017	1.035.128
			3	832.869	65.902	11.579	43.822	9.066	10.350	973.588	146.038	1.119.626
II	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài tại địa bàn cấp xã, phường	Hồ sơ	Đăng ký cấp GCN đối với đất									
			1	1.406.559	127.346	14.634	23.375	10.375	13.090	1.595.379	239.307	1.834.685
			2	1.457.877	140.081	14.634	23.375	10.375	13.090	1.659.431	248.915	1.908.346
		3	1.514.326	154.089	14.634	23.375	10.375	13.090	1.729.889	259.483	1.989.372	
		Hồ sơ	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản									
			1	2.038.500	165.550	19.024	23.375	13.487	17.017	2.276.953	341.543	2.618.496
2	2.105.213		182.105	19.024	23.375	13.487	17.017	2.360.221	354.033	2.714.255		
3	2.178.769	200.297	19.024	23.375	13.487	17.017	2.451.970	367.795	2.819.765			
III	Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất	Hồ sơ	Đăng ký cấp GCN đối với đất									
			1	2.291.325		15.128	21.051	23.842	38.428	2.389.774	358.466	2.748.240
			2	2.348.345		15.128	21.051	23.842	38.428	2.446.794	367.019	2.813.813
		3	2.411.067		15.128	21.051	23.842	38.428	2.509.515	376.427	2.885.943	
		Hồ sơ	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản									
			1	2.938.672		19.667	21.051	23.842	38.428	3.041.658	456.249	3.497.907
2	3.012.797			19.667	21.051	23.842	38.428	3.115.784	467.368	3.583.152		
3	3.094.336		19.667	21.051	23.842	38.428	3.197.323	479.598	3.676.921			
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU (CHƯA BAO GỒM QUÉT HỒ SO)	Hồ sơ	1	626.096	409	6.451	32.761	9.199	11.710	686.626	102.994	789.620
			2	626.096	409	7.066	32.761	9.199	11.710	687.241	103.086	790.327
			3	626.096	409	7.681	32.761	9.199	11.710	687.856	103.178	791.034
V	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.	Hồ sơ	1-3	Đăng ký cấp GCN đối với đất								
				947.998		9.922	18.753	16.532	24.015	1.017.220	152.583	1.169.803
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
				883.809		9.922	18.753	16.532	24.015	953.031	142.955	1.095.986
Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
1.234.782		12.899	18.753	21.491	31.220	1.319.145	197.872	1.517.017				
	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo			Đăng ký cấp GCN đối với đất								
				1.328.331		15.338	24.019	22.041	32.016	1.421.746	213.262	1.635.008

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
											15%		
VI	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI CÓ CHỨC NĂNG NGOẠI GIAO, TỔ CHỨC KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI	Hồ sơ	1-3	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản									1.561.190
				1.264.142		15.338	24.019	22.041	32.016	1.357.557	203.633		
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản									2.222.585
VII	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, NGƯỜI GỐC VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI	Hồ sơ		Đăng ký cấp GCN đối với đất									2.213.233
				1.854.215		15.588	22.900	13.909	17.939	1.924.551	288.683		
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản									2.401.516
				2.017.939		15.588	22.900	13.909	17.939	2.088.275	313.241		
VIII	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI CÓ CHỨC NĂNG NGOẠI GIAO, TỔ CHỨC KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI	Hồ sơ	1-3	Đăng ký cấp GCN đối với đất									3.101.966
				2.610.367		17.596	18.337	20.820	30.242	2.697.362	404.604		
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản									3.056.525
IX	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	Hồ sơ	1	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản									3.907.470
				3.284.706		22.875	23.838	27.067	39.315	3.397.800	509.670		
IX	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	Hồ sơ	1	#VALUE!		977	15.597	2.433	4.809	#VALUE!	#####	#VALUE!	